Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng QUÝ II
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
Ký ngày: 19/7/2023 14:52:17

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	212033.000119	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
	7671864311	Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số	2300323118	ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
	Ông Cha Gyun Young	Thành viên
	Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
	Ông Ha Il Ung	Thành viên
	Ông Tạ Đình Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
	Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
	Ông Yoo Tag	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu Huyện Yên Phong Tỉnh Bắc Ninh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**376,864,863,462**	**386,099,663,974**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**137,267,675,539**	**151,434,795,393**
Tiền	111		114,260,331,781	128,998,458,059
Các khoản tương đương tiền	112		23,007,343,758	22,436,337,334
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**74,013,333,960**	**73,499,882,267**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	74,013,333,960	73,499,882,267
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85,000,855,623**	**84,231,598,465**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66,625,770,314	72,189,240,031
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13,041,897,439	6,690,985,287
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5,333,187,870	5,351,373,147
Hàng tồn kho	**140**	10	**33,475,962,632**	**39,332,132,844**
Hàng tồn kho	141		33,475,962,632	39,332,132,844
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**47,107,035,708**	**37,601,255,005**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		695,251,886	619,954,598
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46,411,783,822	36,981,300,407
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**277,515,163,175**	**276,617,055,403**
Tài sản cố định	**220**		**215,791,316,023**	**174,993,702,022**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	201,860,405,446	160,842,249,325
Nguyên giá	*222*		341,188,846,366	289,521,256,396
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(139,328,440,920)	(128,679,007,071)
Tài sản cố định vô hình	227	12	13,930,910,577	14,151,452,697
Nguyên giá	*228*		19,928,637,817	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(5,997,727,240)	(5,777,185,120)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**45,485,000,000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		-	45,485,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**49,041,000,000**	**49,041,000,000**
Đầu tư vào công ty con	251		1,155,350,000	1,155,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Dự phòng đầu tư vào công ty con	254		(1,155,350,000)	(1,155,350,000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,682,847,152**	**7,097,353,381**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	12,682,847,152	7,097,353,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**654,380,026,637**	**662,716,719,377**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng ngày 30 tháng 06 năm 2023 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**41,084,021,489**	**38,815,319,914**
Nợ ngắn hạn	**310**		**33,663,839,092**	**31,508,394,855**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27,886,019,529	24,032,838,315
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,631,350	17,182,350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,448,850,180	1,229,920,579
Phải trả người lao động	314		2,837,155,092	2,503,040,928
Chi phí phải trả	315		-	3,682,817,460
Phải trả ngắn hạn khác	319		476,182,941	42,595,223
Nợ dài hạn	**330**		**7,420,182,397**	**7,306,925,059**
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	7,420,182,397	7,306,925,059
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**613,296,005,148**	**623,901,399,463**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**613,296,005,148**	**623,901,399,463**
Vốn cổ phần	411	19	167,737,460,000	167,737,460,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		167,737,460,000 -	167,737,460,000 -
Thặng dư vốn cổ phần	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		349,846,575,148	360,451,969,463
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		335,291,350,463	284,435,069,600
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		14,555,224,685	76,016,899,863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**654,380,026,637**	**662,716,719,377**

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**1**	**20**	**92,640,005,355**	**117,819,176,512**	**204,071,036,472**	**264,190,827,993**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	**20**	**-**	**2,261**	**-**	**2,261**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**20**	**92,640,005,355**	**117,819,174,251**	**204,071,036,472**	**264,190,825,732**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**72,658,710,309**	**82,939,288,735**	**159,101,356,230**	**177,565,546,070**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**19,981,295,046**	**34,879,885,516**	**44,969,680,242**	**86,625,279,662**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,570,050,114	4,067,141,250	4,771,877,559	5,230,433,597
Chi phí tài chính	22	23	637,851,983	4,898,232	886,698,518	288,248,555
Chi phí bán hàng	25	24	5,918,712,292	7,159,569,068	12,772,498,108	16,119,396,772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9,877,062,687	10,092,341,519	19,544,760,890	20,213,066,355
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6,117,718,198**	**21,690,217,947**	**16,537,600,285**	**55,235,001,577**
Thu nhập khác	31	26	6,279,565	208,704,697	15,105,701	442,651,747
Chi phí khác	32	26	-	1,540,257,424	118,812,742	8,708,485,081
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6,279,565**	**(1,331,552,727)**	**(103,707,041)**	**(8,265,833,334)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6,123,997,763**	**20,358,665,220**	**16,433,893,244**	**46,969,168,243**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**1,022,779,167**	**4,097,485,901**	**1,878,668,559**	**9,428,596,664**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**5,101,218,596**	**16,261,179,319**	**14,555,224,685**	**37,540,571,579**

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo LCTT riêng cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**16,433,893,244**	**46,969,168,243**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		11,568,701,409	10,111,015,444
Các khoản dự phòng	3		113,257,338	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(369,757,325)	(1,469,156,216)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(3,030,663,352)	6,985,502,836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		**24,715,431,314**	**62,596,530,307**
Biến động các khoản phải thu	9		(10,466,051,861)	(603,294,803)
Biến động hàng tồn kho	10		5,856,170,212	3,896,788,530
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1,062,624,906	(6,080,704,586)
Biến động chi phí trả trước	12		(5,660,791,059)	146,092,994
			15,507,383,512	**59,955,412,442**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(882,846,741)	(1,691,832,204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14,624,536,771**	**58,263,580,238**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7,227,400,879)	(58,550,465,845)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		227,272,727	245,454,545
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2,991,714,825	352,203,509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4,008,413,327)**	**(57,952,807,791)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25,160,619,000)**	**(25,160,619,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(14,544,495,556)**	**(24,849,846,553)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**151,434,795,393**	**126,734,971,842**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**377,375,702**	**758,329,126**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**137,267,675,539**	**102,643,454,415**

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 202 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 có : 217 nhân viên) .

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao bồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 13.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ là ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	39,923,178	70,951,882
Tiền gửi ngân hàng	114,220,408,603	128,927,506,177
Các khoản tương đương tiền	23,007,343,758	22,436,337,334
	137,267,675,539	151,434,795,393

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 5,5% - 8,0% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	3,518,614,492	6,510,307,205
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	2,175,095,496	3,255,924,742
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	12,087,764,876	11,497,030,985
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	5,102,407,669	4,081,917,757
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6,745,218,555	4,336,369,360
Seoul Metal Philippines Inc	684,563,321	2,084,409,530
Seoul Metal India Private Limited	6,711,960,049	6,738,332,160
Samsung Asia Pte Ltd	1,918,906,611	3,265,270,378
Seoul Metal Co., Ltd	1,842,622,366	5,066,821,376
Các khách hàng khác	25,838,616,879	25,352,856,538
	66,625,770,314	72,189,240,031

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	6,711,960,049	6,738,332,160
	6,711,960,049	6,738,332,160

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Nợ quá hạn

	30/06/2023				01/01/2023			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**
Nợ quá hạn								
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm	2,175,095,496	-	2,175,095,496	Trên 3 năm	3,255,924,742	-	3,255,924,742
Seoul Metal Philippines Inc	Trên 3 năm	684,563,321	-	684,563,321	Trên 3 năm	2,084,409,530	-	2,084,409,530
Các công ty khác	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	-	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	-
		2,859,658,817	-	2,859,658,817		5,340,334,272	-	5,340,334,272

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo này. Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
	10,148,561,642	3,106,156,675
Công ty TNHH JOO YOUNG Việt Nam	2,579,495,635	3,212,726,190
Công ty TNHH T&H TECH	93,387,970	-
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU HỢP KIM BEDRA VIỆT I	47,159,995	47,159,995
Các khách hàng khác	173,292,197	324,942,427
	13,041,897,439	6,690,985,287

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng (*)	4,520,261,870	4,696,208,416
Dự thu lãi tiền gửi	812,926,000	655,164,731
	5,333,187,870	5,351,373,147

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty, được phê duyệt bởi Ban Giám đốc, chi tiết như sau:

	Chức vụ	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Yang Jeong Gyu	Giám đốc	3,662,335,600	4,473,626,600
Cha Gyun Young	Trưởng phòng sản xuất	700,000,000	62,324,644
Khác		157,926,270	160,257,172
		4,520,261,870	4,696,208,416

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,959,518,883	-	14,580,754,064	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	3,138,945,057	-	3,520,775,966	-
Thành phẩm	15,208,625,529	-	15,961,374,146	-
Hàng hóa	5,168,873,163	-	5,269,228,668	-
	33,475,962,632	-	39,332,132,844	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	100,101,081,493	164,918,886,353	9,754,980,130	7,129,389,447	7,616,918,973	289,521,256,396
Tăng trong năm	40,121,796,991	6,556,269,271	698,890,909	1,744,060,890	3,591,382,818	52,712,400,879
Thanh lý	(420,220,000)	-	(624,590,909)	-	-	(1,044,810,909)
		-	-		-	-
Số dư cuối năm	139,802,658,484	171,475,155,624	9,829,280,130	8,873,450,337	11,208,301,791	341,188,846,366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19,360,720,944	97,173,291,530	3,649,032,771	4,863,282,973	3,632,678,853	128,679,007,071
Khấu hao trong năm	2,699,495,862	7,020,015,855	674,655,009	254,070,590	699,921,973	11,348,159,289
Thanh lý	(420,220,000)	-	(278,505,440)	-	-	(698,725,440)
						-
Số dư cuối năm	21,639,996,806	104,193,307,385	4,045,182,340	5,117,353,563	4,332,600,826	139,328,440,920
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	80,740,360,549	67,745,594,823	6,105,947,359	2,266,106,474	3,984,240,120	160,842,249,325
Số dư cuối năm	118,162,661,678	67,281,848,239	5,784,097,790	3,756,096,774	6,875,700,965	201,860,405,446

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,734,095,120	43,090,000	5,777,185,120
Khấu hao trong năm	220,542,120	-	220,542,120
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	5,954,637,240	43,090,000	5,997,727,240
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14,151,452,697	0	14,151,452,697
Số dư cuối năm	13,930,910,577	0	13,930,910,577

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2023					01/01/2023				
		Tỷ lệ					Tỷ lệ				
	Địa chỉ	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty con											
Seoul Metal India Private Limited	Ấn Độ	97.74%	97.74%	1.155.350.000	(*)	(1.155.350.000)	97.74%	97.74%	1.155.350.000	(*)	(1.155.350.00
Đơn vị khác											
INDUSTRIAS GOL. S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-
				50.196.350.000	(*)	(1.155.350.000)			50.196.350.000	(*)	(1.155.350.00

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và cụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	4,107,631,298	2,989,722,083	7,097,353,381
Tăng trong năm	735,716,001	6,101,018,182	6,836,734,183
Phân bổ trong năm	(1,107,268,444)	(143,971,968)	(1,251,240,412)
Số dư cuối năm	3,736,078,855	8,946,768,297	12,682,847,152

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	3,693,895,450	4,822,183,145
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	6,489,535,422	5,428,957,031
Công ty TNHH Thép KOS Việt Nam	963,044,578	896,207,738
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2,532,386,609	2,275,314,872
Các nhà cung cấp khác	14,207,157,470	10,610,175,529
	27,886,019,529	24,032,838,315

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9,691,264,217	(9,691,264,217)	-
Thuế nhập khẩu	-	2,541,118,531	(2,541,118,531)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	742,846,741	1,878,668,559	(882,846,741)	1,738,668,559
Thuế thu nhập cá nhân	267,489,230	2,486,463,021	(2,442,250,127)	311,702,124
Các loại thuế khác	219,584,608	401,401,018	(222,506,129)	398,479,497
	1,229,920,579	16,998,915,346	(15,779,985,745)	2,448,850,180

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn. khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	167,737,460,000	95,711,970,000	309,595,688,600	573,045,118,600
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	76,016,899,863	76,016,899,863
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2023	167,737,460,000	95,711,970,000	360,451,969,463	623,901,399,463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	14,555,224,685	14,555,224,685
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	167,737,460,000	95,711,970,000	349,846,575,148	613,296,005,148

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong Công ty như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp. không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Tổng doanh thu		
§ Bán thành phẩm	140,077,412,207	191,593,760,097
§ Bán hàng hóa	63,513,807,745	71,949,186,832
§ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	479,816,520	647,881,064
	204,071,036,472	264,190,827,993
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
§ Giảm giá hàng bán	-	(2,261)
Doanh thu thuần	204,071,036,472	264,190,825,732

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán :	159,101,356,230	177,565,546,070
	159,101,356,230	177,565,546,070

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi	3,149,476,094	1,718,792,529
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,098,478,666	2,042,484,852
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	523,922,799	1,469,156,216
	4,771,877,559	5,230,433,597

23. Chi phí tài chính

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	886,698,518	288,248,555
	886,698,518	288,248,555

24. Chi phí bán hàng

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	4,167,473,322	5,739,433,580
Chi phí vật liệu, bao bì	1,032,467,930	971,053,200
Chi phí khấu hao và phân bổ	540,390,555	468,316,260
Phí chuyển giao công nghệ	3,900,270,752	5,639,854,781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,238,862,687	2,496,580,164
Chi phí bằng tiền khác	893,032,862	804,158,787
	12,772,498,108	16,119,396,772

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	8,130,881,656	8,077,298,507
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	203,140,243	373,940,443
Chi phí khấu hao và phân bổ	1,746,330,980	1,649,779,351
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,225,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,428,425,045	10,080,107,416
Chi phí khác	32,982,966	28,715,638
	19,544,760,890	20,213,066,355

26. Thu nhập, Chi phí khác

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Thu nhập khác	15,105,701	442,651,747
Chi phí khác	(118,812,742)	(8,708,485,081)
	(103,707,041)	(8,265,833,334)

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	91,353,243,354	101,013,973,342
Chi phí nhân công	27,889,263,473	29,576,338,041
Chi phí khấu hao và phân bổ	11,568,701,409	10,111,015,444
Chi phí công cụ dụng cụ	14,582,798,313	21,623,026,704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,025,028,107	44,349,872,254
Chi phí khác	5,245,085,274	6,678,598,742

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1,878,668,559	9,428,596,664
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	
	1,878,668,559	9,428,596,664

(b) Thuế suất áp dụng

Ngày 02/08/2022 Công ty nhận được giấy xác nhận ưu đãi số 4496/GXN-BCT về việc Công ty đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 16 Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển Công nghiệp hỗ trợ đối với các sản phẩm đinh ốc vít chính xác bằng kim loại . Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty sẽ có thêm 1 năm miễn (Năm 2022 -đã áp dụng) và 2 năm (Năm 2023-2024) giảm với mức thuế thu nhập bằng 5% đối với những sản phẩm thuộc công nghiệp hỗ trợ được nêu trong giấy xác nhận ưu đãi . Những sản phẩm còn lại không thuộc giấy xác nhận của Bộ Công Thương thì Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập:	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG